



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư  
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và hoạt động số**

06/UBCK-GPHĐQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép Thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy phép Thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  
Ông Stephen Grundlingh  
Ông Phạm Chí Quang  
Ông Dennis Lim  
Ông Bùi Sỹ Tân

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
*(từ ngày 1 tháng 2 năm 2016)*  
Thành viên  
*(đến ngày 1 tháng 2 năm 2016)*

**Ban Điều hành**

Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Ông Bùi Sỹ Tân  
Ông Nguyễn Trung Nam

Tổng Giám đốc Điều hành  
Phó Tổng Giám đốc Điều hành  
*(từ ngày 1 tháng 2 năm 2016)*  
Phó Tổng Giám đốc Điều hành  
*(đến ngày 1 tháng 2 năm 2016)*

**Trụ sở đăng ký**

Vietcombank Tower, Tầng 15  
198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016



**KPMG Limited**  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Nhà đầu tư**

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-008/3



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND (phân loại lại)</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>246.324.622.248</b>	<b>250.697.471.368</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>6.564.103.023</b>	<b>9.636.474.575</b>
1. Tiền	111		2.392.684.416	8.619.627.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.171.418.607	1.016.847.059
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>8</b>	<b>218.253.863.889</b>	<b>229.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		218.253.863.889	229.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.177.375.351</b>	<b>11.122.948.221</b>
2. Trả trước cho người bán	132		188.026.885	456.627.146
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	<b>9</b>	8.986.572.990	5.534.350.723
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>10</b>	11.002.775.476	5.131.970.352
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.329.279.985</b>	<b>938.048.572</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.256.312.577	936.448.572
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		72.967.408	1.600.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.935.044.026</b>	<b>13.935.412.982</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.267.552.216</b>	<b>2.252.948.899</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	531.423.216	280.000.883
<i>Nguyên giá</i>	222		6.146.374.139	5.585.660.139
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.614.950.923)	(5.305.659.256)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	1.736.129.000	1.972.948.016
<i>Nguyên giá</i>	228		2.762.662.895	2.762.662.895
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.026.533.895)	(789.714.879)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.667.491.810</b>	<b>11.682.464.083</b>
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	<b>13</b>	10.513.954.724	10.528.926.997
3. Tài sản dài hạn khác	268	<b>14</b>	1.153.537.086	1.153.537.086
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>260.259.666.274</b>	<b>264.632.884.350</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.164.407.246</b>	<b>6.819.890.061</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.164.407.246</b>	<b>6.819.890.061</b>
2. Phải trả người bán	312		48.765.079	93.018.966
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	349.664.704	2.495.342.946
5. Phải trả người lao động	315		1.196.444.127	2.188.408.600
6. Chi phí phải trả	316		-	1.316.561.400
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		206.587.099	36.575.027
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		172.790.502	188.040.502
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		190.155.735	501.942.620
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>258.095.259.028</b>	<b>257.812.994.289</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	265.000.000.000	265.000.000.000
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10. Lỗ lũy kế	420		(14.095.224.018)	(14.377.488.757)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>260.259.666.274</b>	<b>264.632.884.350</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
5	005	Ngoại tệ các loại	127.393.528	5.091.374.885
7	020	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	34.860.557.600	34.860.557.600
8	030	23	169.783.120.763	206.611.803.804
8.1.	031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	51.898.285.964	14.831.186.242
8.2.	032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	117.884.834.799	191.780.617.562
9	040	24	2.381.701.712.778	1.783.501.237.875
9.1.	041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	2.049.068.327.486	1.535.961.991.383
9.2.	042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	332.633.385.292	247.539.246.492
10	050	25	35.965.162.414	14.328.949.632
11	051	26	9.131.421.695	7.150.599.668

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ  
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B02a – CTQ**

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
1. Doanh thu	01	17	13.526.844.315	5.540.881.157
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		13.526.844.315	5.540.881.157
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	18	(3.911.491.894)	(3.210.032.165)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		9.615.352.421	2.330.848.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	6.571.128.131	833.358.492
7. Chi phí tài chính	22	20	(19.505.421)	(19.806.975)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	(15.869.738.119)	(16.477.650.068)
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		297.237.012	(13.333.249.559)
13. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	52		297.237.012	(13.333.249.559)
14. Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	22	-	-
15. (Chi phí)/lợi ích thuế TNDN – hoãn lại	52	22	(14.972.273)	2.568.468.903
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	60		282.264.739	(10.764.780.656)

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ  
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03a – CTQ**

	<b>Mã số</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	9.765.152.699	6.413.483.653
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	02	(5.721.194.554)	(5.934.582.801)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.662.385.451)	(11.314.807.191)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	67.918.946	247.674.117
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.428.818.430)	(5.211.794.074)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(13.979.326.790)</b>	<b>(15.800.026.296)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(524.117.000)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.077.652.478	9.008.980.556
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	356.798.893	298.635.081
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10.910.334.371</b>	<b>9.307.615.637</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3.068.992.419)</b>	<b>(6.492.410.659)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.636.474.575</b>	<b>9.189.016.665</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(3.379.133)</b>	<b>(29.058.188)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 7)</b>	<b>70</b>	<b>6.564.103.023</b>	<b>2.667.547.818</b>

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

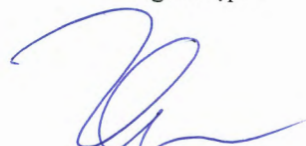
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Mẫu B05a – CTQ

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2015	1/1/2016	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		30/6/2015	30/6/2016
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.000.000.000	265.000.000.000	-	-	-	-	55.000.000.000	265.000.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển	4.400.548.849	4.301.548.849	-	-	-	-	4.400.548.849	4.301.548.849
Quỹ dự phòng tài chính	2.888.934.197	2.888.934.197	-	-	-	-	2.888.934.197	2.888.934.197
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.038.707.385	(14.377.488.757)	-	(10.764.780.656)	282.264.739	-	(9.726.073.271)	(14.095.224.018)
	<b>63.328.190.431</b>	<b>257.812.994.289</b>	<b>-</b>	<b>(10.764.780.656)</b>	<b>282.264.739</b>	<b>-</b>	<b>52.563.409.775</b>	<b>258.095.259.028</b>

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ  
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B09a – CTQ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 30 nhân viên (31/12/2015: 30 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### **(c) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ**

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ thành viên và chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa nguyên giá và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí/doanh thu tài chính trong kỳ.

#### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 3 năm.

**(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

**(g) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(h) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ**  
**Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

**(i) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(j) Các quỹ và dự trữ**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và dự trữ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty (nếu có).

**(k) Doanh thu**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

**(iii) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(l) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

**(m) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con, các công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

**(n) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh liên quan đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(o) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

**5. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.



**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2016</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	14.537.699	9.987.049
Tiền gửi ngân hàng	2.378.146.717	8.609.640.467
Các khoản tương đương tiền (i)	4.171.418.607	1.016.847.059
	<b>6.564.103.023</b>	<b>9.636.474.575</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 5,2% đến 5,4%/năm (31/12/2015: 4,9%/năm).

**8. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/6/2016</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	35.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	183.253.863.889	194.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	-	-
	<b>218.253.863.889</b>	<b>229.000.000.000</b>

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	<b>30/6/2016</b>		<b>31/12/2015</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Nguyên giá</b> <b>VND</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nguyên giá</b> <b>VND</b>
Quỹ Đầu tư Cân bằng				
Chiến lược VCBF (“VCBF-TBF”)	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (“VCBF-BCF”)	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
	<b>3.486.055,76</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>3.486.055,76</b>	<b>35.000.000.000</b>

- (ii) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm. Đây là các khoản tiền gửi bằng VND và có lãi suất năm từ 6,1% đến 6,9%/năm (31/12/2015: từ 5,2% đến 6,9%/năm).

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ**  
**Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>
Số dư đầu kỳ	-	677.915.918
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ ( <i>Thuyết minh 19</i> )	-	(677.915.918)
Số dư cuối kỳ	-	-

**9. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND (phân loại lại)</b>
Phí quản lý phải thu	8.986.572.990	5.534.350.723

**10. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	10.959.314.918	5.100.297.315
Các khoản phải thu khác	43.460.558	31.673.037
	<b>11.002.775.476</b>	<b>5.131.970.352</b>

**11. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	2.102.304.425	3.483.355.714	5.585.660.139
Mua trong kỳ	560.714.000	-	560.714.000
Số dư cuối kỳ	2.663.018.425	3.483.355.714	6.146.374.139
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.822.303.542	3.483.355.714	5.305.659.256
Khấu hao trong kỳ	309.291.667	-	309.291.667
Số dư cuối kỳ	2.131.595.209	3.483.355.714	5.614.950.923
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	280.000.883	-	280.000.883
Số dư cuối kỳ	531.423.216	-	531.423.216

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 5,5 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 3,9 tỷ VND).

<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.102.304.425	3.483.355.714	5.585.660.139
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.237.091.742	3.431.962.693	4.669.054.435
Khấu hao trong kỳ	297.147.493	51.393.021	348.540.514
Số dư cuối kỳ	1.534.239.235	3.483.355.714	5.017.594.949
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	865.212.683	51.393.021	916.605.704
Số dư cuối kỳ	568.065.190	-	568.065.190

## 12. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	131.570.544	658.144.335	789.714.879
Khấu hao trong kỳ	197.355.816	39.463.200	236.819.016
Số dư cuối kỳ	328.926.360	697.607.535	1.026.533.895
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	1.052.564.351	920.383.665	1.972.948.016
Số dư cuối kỳ	855.208.535	880.920.465	1.736.129.000
<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015</b>		<b>Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND</b>	
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ		1.578.528.000	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ		579.217.935	
Khấu hao trong kỳ		39.463.200	
Số dư cuối kỳ		618.681.135	
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ		999.310.065	
Số dư cuối kỳ		959.846.865	

### 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	38.031.147	100.388.524
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	10.475.640.989	10.426.318.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	282.588	2.220.454
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần	10.513.954.724	10.528.926.997

(ii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	31/12/2015 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	30/6/2016 VND
Doanh thu chưa thực hiện	501.942.620	(311.786.885)	190.155.735
Giá trị tính thuế của các khoản lỗ mang sang (*)	52.131.590.093	246.614.846	52.378.204.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.102.269	(9.689.328)	1.412.941
	52.644.634.982	(74.861.367)	52.569.773.615

(\*) Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ 30/6/2016 VND	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2015 VND
2017	Đã quyết toán	6.351.926.849	6.698.594.707
2018	Đã quyết toán	19.781.823.472	19.708.314.813
2019	Chưa quyết toán	7.367.126.347	7.367.126.347
2020	Chưa quyết toán	18.877.328.271	18.357.554.226
		52.378.204.939	52.131.590.093

#### **14. Tài sản dài hạn khác**

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty và nhà cho nhân viên.

#### **15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân	335.042.713	2.486.339.793
Thuế giá trị gia tăng	14.621.991	9.003.153
	<hr/>	<hr/>
	<b>349.664.704</b>	<b>2.495.342.946</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

#### **16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	<b>30/6/2016</b>		<b>31/12/2015</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần				
Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings				
Private Limited	129.850.000.000	49%	129.850.000.000	49%
	<hr/>		<hr/>	
	<b>265.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>265.000.000.000</b>	<b>100%</b>
	<hr/> <hr/>		<hr/> <hr/>	

## 17. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	11.193.095.310	4.179.379.948
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	1.702.921.421	1.275.921.332
Phí thưởng hoạt động (iii)	552.428.116	-
Doanh thu khác	78.399.468	85.579.877
	13.526.844.315	5.540.881.157

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty sẽ thu được một khoản phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý hàng tháng tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ tại thời điểm cuối tháng.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong các điều khoản của hợp đồng ủy thác.

## 18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>
Chi phí nhân viên	2.419.969.166	2.070.451.343
Chi phí khấu hao và phân bổ	238.849.060	46.123.020
Chi phí khác	1.252.673.668	1.093.457.802
	3.911.491.894	3.210.032.165

## 19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.547.332.863	130.806.157
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 8)	-	677.915.918
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.795.268	24.636.417
	<u>6.571.128.131</u>	<u>833.358.492</u>

## 20. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.505.421	19.806.975

## 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên	10.681.805.533	11.138.384.921
Chi phí thuê văn phòng	1.923.456.614	2.033.736.014
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	435.250.797	621.176.760
Chi phí vận chuyển	328.943.567	381.102.133
Chi phí khấu hao và phân bổ	307.261.623	341.880.694
Chi phí viễn thông	221.349.876	171.483.496
Chi phí ăn ở	127.673.654	209.604.369
Chi phí văn phòng phẩm	53.538.850	36.593.850
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.608.000	6.047.057
Chi phí khác	1.783.849.605	1.537.640.774
	<u>15.869.738.119</u>	<u>16.477.650.068</u>



## 22. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	-
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập/(phát sinh) các khoản chênh lệch tạm thời	14.972.273	(2.568.468.903)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập	14.972.273	(2.568.468.903)

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	297.237.012	(13.333.249.559)
Thuế theo thuế suất của Công ty	59.447.402	(2.933.314.903)
Chi phí không được khấu trừ thuế	27.909.120	107.999.110
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất	-	256.846.890
Biến động của các chênh lệch tạm thời	(49.322.969)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	(23.061.280)	-
	14.972.273	(2.568.468.903)

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

### 23. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ (Giảm)/tăng trong kỳ – thuần	206.611.803.804 (36.828.683.041)	17.727.181.594 365.784.902.050
Số dư cuối kỳ	169.783.120.763	383.512.083.644

### 24. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác

30/6/2016	Nhà đầu tư uỷ thác trong nước VND	Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài VND	Tổng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	257.547.494.193	-	257.547.494.193
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
<i>ANV</i>	1.335.678.030	-	1.335.678.030
<i>BSI</i>	1.169.102.916	-	1.169.102.916
<i>DIH</i>	591.756.306	-	591.756.306
<i>DPM</i>	14.501.058.766	-	14.501.058.766
<i>DPR</i>	5.673.239.710	-	5.673.239.710
<i>FCN</i>	3.734.573.585	-	3.734.573.585
<i>HCM</i>	259.000	-	259.000
<i>MBB</i>	6.165.580.892	-	6.165.580.892
<i>PET</i>	9.547.383.730	-	9.547.383.730
<i>PGS</i>	2.746.954.892	-	2.746.954.892
<i>PLC</i>	2.717.611.200	-	2.717.611.200
<i>PSD</i>	4.246.720.411	-	4.246.720.411
<i>PVD</i>	9.083.586.588	-	9.083.586.588
<i>PVS</i>	11.150.101.779	-	11.150.101.779
<i>PHR</i>	653.933.432	-	653.933.432
<i>REE</i>	927.871.875	-	927.871.875
<i>SDT</i>	1.745.920.149	-	1.745.920.149
<i>TCM</i>	3.223.998.842	-	3.223.998.842
<i>TRC</i>	1.950.201.050	-	1.950.201.050
<i>VNS</i>	147.914	-	147.914
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	6.000.000.000	-	6.000.000.000
<b>Trái phiếu</b>	1.785.520.833.293	332.633.385.292	2.118.154.218.585
	2.049.068.327.486	332.633.385.292	2.381.701.712.778

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ**  
**Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

31/12/2015	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	244.441.158.090	-	244.441.158.090
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
<i>ANV</i>	1.395.909.726	-	1.395.909.726
<i>BCC</i>	8.676.572.083	-	8.676.572.083
<i>DHG</i>	8.885.034.369	-	8.885.034.369
<i>DIH</i>	591.756.306	-	591.756.306
<i>DPM</i>	12.387.381.519	-	12.387.381.519
<i>DPR</i>	493.489.125	-	493.489.125
<i>DRC</i>	274.450.000	-	274.450.000
<i>FCN</i>	5.360.658.260	-	5.360.658.260
<i>GAS</i>	8.599.524.073	-	8.599.524.073
<i>HCM</i>	259.000	-	259.000
<i>HPG</i>	2.893.859.921	-	2.893.859.921
<i>LSS</i>	89.900.000	-	89.900.000
<i>MBB</i>	8.348.676.909	-	8.348.676.909
<i>NSC</i>	2.553.600.000	-	2.553.600.000
<i>NT2</i>	5.458.991.228	-	5.458.991.228
<i>PET</i>	5.659.713.717	-	5.659.713.717
<i>PGS</i>	2.554.425.901	-	2.554.425.901
<i>PSD</i>	4.246.720.411	-	4.246.720.411
<i>PVD</i>	10.935.490.919	-	10.935.490.919
<i>PVS</i>	11.481.104.520	-	11.481.104.520
<i>PVT</i>	687.604.863	-	687.604.863
<i>PHR</i>	653.933.432	-	653.933.432
<i>REE</i>	809.371.875	-	809.371.875
<i>SVI</i>	1.140.384.226	-	1.140.384.226
<i>TCM</i>	947.537.978	-	947.537.978
<i>TRC</i>	1.950.201.050	-	1.950.201.050
<i>VHC</i>	459.688	-	459.688
<i>VNS</i>	147.914	-	147.914
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	6.000.000.000	-	6.000.000.000
<b>Trái phiếu</b>	1.285.520.833.293	247.539.246.492	1.533.060.079.785
	1.535.961.991.383	247.539.246.492	1.783.501.237.875

**25. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ tức phải thu	565.154.500	1.706.255.000
Lãi phải thu	30.630.675.785	12.002.556.362
Phải thu tiền bán chứng khoán	4.742.782.139	593.588.280
Phải thu khác	26.549.990	26.549.990
	35.965.162.414	14.328.949.632

**26. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả tiền mua chứng khoán	739.107.000	1.992.399.123
Phải trả phí lưu ký	320.478.658	121.020.053
Phải trả phí quản lý danh mục	8.070.626.037	5.036.575.492
Phải trả khác	1.210.000	605.000
	<hr/>	<hr/>
	9.131.421.695	7.150.599.668
	<hr/>	<hr/>

**27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**(a) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn từ</b> <b>1/1/2016 đến</b> <b>30/6/2016</b> <b>VND</b>	<b>Giai đoạn từ</b> <b>1/1/2015 đến</b> <b>30/6/2015</b> <b>VND</b>
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	749.637.974	578.524.496
Phí hoa hồng	28.957.971	43.201.762
<b>Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	953.283.447	697.396.836
Phí hoa hồng	49.441.497	42.378.115
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng</b> <b>Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	(37.270.405.377)	(1.000.000.000)
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	270.851.978	241.644.487
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương</b> <b>Việt Nam</b>		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	500.000.000.000	-
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	5.260.408.319	-
Lãi tiền gửi	19.421.490	16.705.381
<b>Công ty Franklin Templeton Capital Holdings</b> <b>Private Limited</b>		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	426.299.467.125
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	2.743.844.613	1.974.177.199
<b>Ban Điều hành</b>		
Tiền lương và thưởng	2.518.025.827	2.938.389.907
	<hr/>	<hr/>

**(b) Các số dư chủ yếu với các bên liên quan**

	Số dư tại ngày	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Tiền gửi	2.378.146.717	8.609.640.467
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000
Phải thu phí quản lý	399.564.022	223.717.541
<b>Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000
Phải thu phí quản lý	516.382.931	274.057.690

**28. Quản lý rủi ro tài chính**

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ**  
**Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	6.549.565.324	9.626.487.526
Đầu tư ngắn hạn – Tiền gửi ngân hàng	(i)	183.253.863.889	194.000.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	8.986.572.990	5.534.350.723
Các khoản phải thu khác	(ii)	11.002.775.476	5.131.970.352
Các tài sản dài hạn khác	(ii)	1.153.537.086	1.153.537.086
		210.946.314.765	215.446.345.687

**(i) Tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn**

Tiền mặt và tương đương tiền tại ngân hàng và đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng) của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không thấy có rủi ro tín dụng đáng kể từ các khoản tiền gửi này.

**(ii) Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các quỹ do Công ty quản lý và các tổ chức tài chính danh tiếng.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có thời gian đáo hạn hợp đồng như sau bao gồm cả các khoản thanh toán lãi suất dự kiến:

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
<b>30/6/2016</b>			
Phải trả người bán	48.765.079	48.765.079	48.765.079
<b>31/12/2015</b>			
Phải trả người bán	93.018.966	93.018.966	93.018.966
Chi phí phải trả	1.316.561.400	1.316.561.400	1.316.561.400
	1.409.580.366	1.409.580.366	1.409.580.366

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Tương đương</b>	<b>Tương đương</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>USD</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.393.528	5.091.374.885

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	<b>Tỷ giá tại ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1 USD	22.270	22.450

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế</b>	
	<b>và vốn chủ sở hữu</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
USD mạnh thêm 2% so với VND	2.547.871	101.827.498

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty tại ngày báo cáo.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.549.565.324	9.626.487.526
Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi ngân hàng	183.253.863.889	194.000.000.000
	189.803.429.213	203.626.487.526

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lãi/lỗ của Công ty.

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (*Thuyết minh 8*) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này là 199 tỷ VND. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ là 16%. Nếu giá thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu trong kỳ của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng.



## 29. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

### (a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

### (b) Quỹ dự trữ

Công ty trích lập các quỹ dự trữ hàng năm tại thời điểm cuối năm (nếu có).

### (c) Cổ tức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa công bố một khoản cổ tức nào. Kế hoạch trả cổ tức sẽ được công bố vào nửa sau của năm (nếu có).

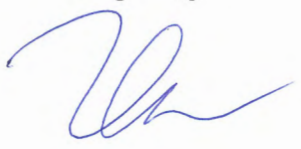
## 30. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

### Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015 (phân loại lại)	31/12/2015 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	5.534.350.723
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.534.350.723	-

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2016